ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4741 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 25 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành/ được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đăng kiểm, Đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 08/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-BGTVT ngày 09/9/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5381/TTr-SGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành và 10 TTHC được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đăng kiểm, Đường thuỷ nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa *(có Danh mục kèm theo)*.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để xây dựng quy trình điện tử trước ngày 09/12/2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (Bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH/ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ UBND CẤP HUYỆN TỈNH THANH HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

Stt	Tên thủ tục hành chính *(Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC Quốc gia)*	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	**Lĩnh vực Đăng kiểm**					
1	Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. (1.001261.000.00.00.H56)	Trong ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các đơn vị kiểm định: 1.Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Thanh Hoá 36.01S (số 267 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa); 2. Trung tâm Đăng kiểm 36.02S (phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa); 3. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.03D (Đường Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa); 4. Trung tâm Đăng kiểm xe	- Lệ phí : 50.000 đồng / 01 giấy; Đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đ/01 giấy. - Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành;	- Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ Giao thông vận tải về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị	

			cơ giới 36.06D (xã Ngọc Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa); 5. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.04D (Phố 7, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa); 6. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.05D (xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá); 7. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.08D (xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá); 8. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.09D (25/38 Phú Thọ 3, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa); 9. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 36.10D (xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá).	đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC (có Biểu giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đính kèm theo)	kiểm tra xe cơ giới; - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải khi có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Sửa đổi 06 TTHC đã được công bố tại Quyết định 1293/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bị bãi bỏ trong lĩnh đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

STT	Tên thủ tục hành chính *(Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC Quốc gia)*	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi, bổ sung
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
1	Công bố lại hoạt động bến thuỷ nội địa. (1.003658.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa, số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Đối với hồ sơ công bố lại hoạt động bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh (không bao gồm bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính)).	Phí thẩm định: 100.000 đồng/lần	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT -BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài Chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thuỷ nội địa và đường sắt; - Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày	- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết

					28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	
2	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa (1.009444.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa, số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Đối với hồ sơ gia hạn hoạt động Cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh (không bao gồm bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính)). - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 3).	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết
3	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa (1.009447.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa, số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Đối với hồ sơ công bố đóng Cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh (không bao gồm bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính). - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn	Không		- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết

			(mức độ 4).			
4	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (1.009465.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa, số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Đối với hồ sơ chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương).	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN						
1	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính. (1.009455.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND - UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.	Phí thẩm định: 100.000 đồng/lần	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;	- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết (Được phân cấp theo Quyết định số

2	Công bố lại hoạt động bến thuỷ nội địa (1.003658.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND - UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa (Đối với hồ sơ công bố lại hoạt bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính)	Phí thẩm định: 100.000 đồng/lần	- Thông tư 198/2016/TT -BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài Chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thuỷ nội địa và đường sắt; - Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	25/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình chính (1.009453.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND - UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND	- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết (Được phân cấp theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày
4	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 ngày	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND - UBND	Không		

	(1.009444.000.00.00.H56)	làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	cấp huyện tỉnh Thanh Hóa (Đối với hồ sơ gia hạn, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính). - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 3).		ngày 08/10/2021 về việc phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	08/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
5	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa (1.009447.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND - UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa (Đối với hồ sơ công bố đóng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính). - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4).	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 về việc phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết (Được phân cấp theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
6	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (1.009465.000.00.00.H56)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND - UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa (Đối với hồ sơ chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với công trình, hoạt động trên vùng nước chưa được tổ chức quản lý nhưng có hoạt động vận tải).	Không		

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI, THIẾT BỊ VÀ XE MÁY CHUYÊN DÙNG ĐANG LƯU HÀNH; ĐÁNH GIÁ, HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ KIỂM TRA XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đang lưu hành

1. Biểu 1:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Loại xe cơ giới	Mức giá
1	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng	560
2	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo	350
3	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn	320
4	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn	280
5	Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	180
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	180
7	Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	350
8	Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	320
9	Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	280
10	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương	240
11	Xe ba bánh và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	100

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sữa chữa để kiểm định lại. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 1.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% giá quy định tại Biểu 1.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% giá quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 1.

II. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, xe máy chuyên dùng đang lưu hành

1. Biểu 2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

TT	Loại thiết bị kiểm định	Mức giá	
		Lần đầu	Định kỳ
I	**Máy làm đất và vật liệu**		
1	Máy ủi công suất đến 100 mã lực	340	270
2	Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực	420	340
3	Máy ủi công suất trên 200 mã lực	500	400
4	Máy san công suất đến 130 mã lực	450	365
5	Máy san công suất trên 130 mã lực	530	420
6	Máy cạp thể tích thùng chứa đến 24m^3	500	410
7	Máy cạp thể tích thùng chứa trên 24m^3	600	480
8	Máy đào rãnh; máy đào, cào vận chuyển vật liệu; máy phá dỡ; máy búa phá dỡ; máy xếp dỡ, máy kẹp; Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu đến 1m^3 (*)	560	450
9	Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu trên 1m^3 (*)	670	530
II	**Xe, máy thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
1	Máy khoan	500	410
2	Máy khoan cọc nhồi	560	450

3	Máy đóng cọc; máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ	560	450
4	Máy rải đá sỏi	390	310
5	Hệ thống ép cọc thuỷ lực	280	230
6	Máy ép cọc bấc thấm	530	420
7	Xe lu bánh thép đến 5 tấn	340	270
8	Xe lu bánh thép trên 5 tấn	390	310
9	Xe lu bánh lốp	390	310
10	Xe lu chân cừu; lu bánh hỗn hợp; lu rung; xe tạo xung chấn	340	270
11	Máy rải bê tông các loại công suất đến 90 mã lực (67kW)	450	360
12	Máy rải bê tông các loại công suất trên 90 mã lực (67kW)	530	420
13	Máy cào bóc mặt đường; Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường ; máy gia cố bề mặt đường	390	310
III	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
1	Máy bơm bê tông; xe bơm bê tông, phun bê tông	340	270
2	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền đến 25m^3/h; máy cắt đá	420	340
3	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền trên 25m^3/h	560	450
IV	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu giải trí**		
	Xe địa hình, xe chở hàng, xe phục vụ giải khát trong sân golf, xe lu cỏ trong sân golf, xe phun, tưới dùng trong sân golf, xe phun, tưới chất lỏng, xe san cát trong sân golf, khu giải trí.	280	180
V	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
1	Xe quét, chà sàn; xe chở hàng trong nhà xưởng	280	180
2	Xe sơn kẻ đường, xe quét đường, nhà xưởng; xe chuyên dùng trộn rác, khai thác gỗ, chở vật liệu các loại	560	450
3	Xe tự đổ bánh lốp, bánh xích	560	450
4	Xe kéo, máy kéo nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao	390	310

	thông		
VI	**Các loại thiết bị nâng: cần trục, xe nâng, cần cẩu có sức nâng** (**)		
1	Dưới 1 tấn	700	700
2	Từ 1 tấn đến 3 tấn	840	840
3	Trên 3 tấn đến 5 tấn	1.120	1.120
4	Trên 5 tấn đến 7,5 tấn	1.400	1.400
5	Trên 7,5 tấn đến 10 tấn	2.100	2.100
6	Trên 10 tấn đến 15 tấn	2.380	2.380
7	Trên 15 tấn đến 20 tấn	2.800	2.800
8	Trên 20 tấn đến 30 tấn	3.500	3.500
9	Trên 30 tấn đến 50 tấn	3.780	3.780
10	Trên 50 tấn đến 75 tấn	4.200	4.200
11	Trên 75 tấn đến 100 tấn	4.900	4.900
12	Trên 100 tấn	5.600	5.600
VII	**Các loại xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG** (***)		
1	Đến 0,3 m^3	530	130
2	Trên 0,3 m^3 đến 1,0 m^3	540	160
3	Trên 1,0 m^3 đến 2,5 m^3	570	210
4	Trên 2,5 m^3 đến 5,0 m^3	590	260
5	Trên 5,0 m^3 đến 10 m^3	620	320
6	Trên 10m^3	700	410

(*) Thể tích gầu được tính là thể tích của gầu lớn nhất;

(**) Đối với các loại thiết bị nâng, nếu chỉ kiểm định phần di chuyển thì giá thu bằng 40% mức giá quy định tại Biểu 2; nếu chỉ kiểm định phần nâng thì giá thu bằng 60% mức giá quy định tại Biểu 2;

(***) Đối với các loại bình xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG có chu kỳ kiểm tra từ 1 năm trở lên, giá được tính là mức giá định kỳ hàng năm nhân với số năm trong chu kỳ kiểm tra.

Ghi chú: *Đối với loại thiết bị, xe máy chuyên dùng có nhiều tính năng thì giá chỉ tính đối với tính năng có mức giá cao nhất.*

2. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sữa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Trường hợp có thiết bị, xe máy chuyên dùng khác chưa được quy định trong biểu giá này thì căn cứ vào quy định của Nhà nước để các bên liên quan thống nhất mức giá kiểm định cụ thể theo nguyên tắc đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thoả thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 2.

III. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cải tạo

1. Biểu 3a:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

TT	Nội dung thẩm định thiết kế	Mức giá
1	Thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	300
2	Soát xét hồ sơ cho phép thi công cải tạo lần tiếp theo đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	150

2. Biểu 3b:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Nội dung nghiệm thu cải tạo	Mức giá
1	Thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	910
2	Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	560

IV. Mức giá dịch vụ đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới

1. Biểu 4

Đơn vị tính:1.000 đồng/thiết bị

TT	Nội dung công việc	Mức giá
1	Đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới	450

2. Trường hợp thiết bị khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn của nhà chế tạo, phải sửa chữa, hiệu chỉnh và đánh giá, hiệu chuẩn lại hoặc thiết bị kiểm tra hư hỏng đột xuất phải sửa chữa và đánh giá, hiệu chuẩn trước thời hạn, giá đánh giá, hiệu chuẩn lại được tính như giá định quy định tại Biểu 4./.